

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025) của ngân sách cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh và của ngân sách cấp xã (đợt 1);

Căn cứ Kết luận số 1407/KL-HĐND ngày 15/11/2025 của Thường trực HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 11617/TTr-STC ngày 05/11/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, với những nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã năm 2025:

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên của 50 xã, phường: 116.784 triệu đồng, bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 35.600 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 63.299 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính: 17.885 triệu đồng

b) Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên của 52 xã, phường: 116.784 triệu đồng, bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 35.600 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 63.299 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính: 17.885 triệu đồng

(Có phụ lục số I, II, III, IV kèm theo)

2. Điều chỉnh dự toán chi từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN (Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn):

- Điều chỉnh giảm dự toán xã Thiệu Tiến: 16.000 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng dự toán xã Thiệu Hóa: 16.000 triệu đồng

3. Điều chỉnh dự toán chi chính sách, chương trình, nhiệm vụ cấp tỉnh (Chương trình phát triển du lịch):

- Điều chỉnh giảm dự toán xã Thọ Xuân: 7.000 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng dự toán xã Sao Vàng: 7.000 triệu đồng

* Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này:

1. Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo điều chỉnh tăng, giảm kinh phí cho UBND các xã, phường để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. UBND các xã, phường: Trình HĐND cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

Điều 3. Các cấp ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- TTr HĐND các xã, phường;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTTC (TĐN85392).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 15tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Chi thường xuyên				Trong đó:											
		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi quản lý hành chính				
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh				
	Tổng số:	25.602.596	116.784	116.784	25.602.596	2.191.937	35.600	35.600	2.191.937	14.025.972	63.299	63.299	14.025.972	4.645.959	17.885	17.885	4.645.959
1	Phường Hạc Thành	1.127.839	-	10.289	1.117.550	165.165	-	-	165.165	528.044	-	9.129	518.915	128.466	-	1.160	127.306
2	Phường Quảng Phú	248.451	-	1.110	247.341	3.608	-	-	3.608	148.085	-	-	148.085	49.685	-	1.110	48.575
3	Phường Đông Quang	220.357	9.129	996	228.490	4.232	-	-	4.232	113.053	9.129	-	122.182	53.435	-	996	52.439
4	Phường Hàm Rồng	183.370	-	1.249	182.121	3.362	-	-	3.362	102.296	-	-	102.296	39.585	-	1.249	38.336
5	Phường Nguyệt Viên	138.674	-	847	137.827	2.359	-	-	2.359	79.368	-	-	79.368	30.694	-	847	29.847
6	Phường Đông Sơn	260.791	-	1.536	259.255	3.678	-	-	3.678	147.759	-	-	147.759	53.406	-	1.536	51.870
7	Phường Đông Tiến	223.730	-	754	222.976	6.866	-	-	6.866	115.534	-	-	115.534	48.431	-	754	47.677
8	Phường Sầm Sơn	470.914	-	641	470.273	37.045	-	-	37.045	238.557	-	-	238.557	69.987	-	641	69.346
9	Phường Nam Sầm Sơn	170.042	-	1.110	168.932	1.440	-	-	1.440	98.576	-	-	98.576	33.708	-	1.110	32.598
10	Phường Bim Sơn	381.648	-	305	381.343	51.624	-	-	51.624	160.784	-	-	160.784	56.924	-	305	56.619
11	Phường Quang Trung	172.643	-	725	171.918	30.140	-	-	30.140	81.176	-	-	81.176	32.976	-	725	32.251
12	Phường Ngọc Sơn	202.903	-	-	202.903	38.651	-	-	38.651	106.680	-	-	106.680	29.032	-	-	29.032
13	Phường Tân Dân	98.782	-	-	98.782	1.717	-	-	1.717	59.774	-	-	59.774	20.429	-	-	20.429
14	Phường Hải Lĩnh	88.364	-	-	88.364	5.245	-	-	5.245	47.683	-	-	47.683	20.340	-	-	20.340
15	Phường Tĩnh Gia	331.714	-	443	331.271	27.343	-	-	27.343	150.503	-	-	150.503	50.962	-	443	50.519
16	Phường Đào Duy Từ	88.087	520	-	88.607	4.126	-	-	4.126	53.652	-	-	53.652	16.037	520	-	16.557
17	Phường Hải Bình	110.854	-	-	110.854	745	-	-	745	71.524	-	-	71.524	21.026	-	-	21.026
18	Phường Trúc Lâm	106.496	-	77	106.419	4.050	-	-	4.050	59.814	-	-	59.814	25.116	-	77	25.039
19	Phường Nghi Sơn	120.941	-	-	120.941	745	-	-	745	64.041	-	-	64.041	21.436	-	-	21.436
20	Xã Các Sơn	89.051	-	-	89.051	5.240	-	-	5.240	56.032	-	-	56.032	14.112	-	-	14.112
21	Xã Trường Lâm	115.488	-	-	115.488	540	-	-	540	49.673	-	-	49.673	15.280	-	-	15.280
22	Xã Hà Trung	191.550	-	-	191.550	3.621	-	-	3.621	107.033	-	-	107.033	49.024	-	-	49.024
23	Xã Lĩnh Toại	145.210	-	-	145.210	9.470	-	-	9.470	79.891	-	-	79.891	30.849	-	-	30.849
24	Xã Hoạt Giang	130.362	-	-	130.362	8.965	-	-	8.965	77.279	-	-	77.279	21.448	-	-	21.448
25	Xã Hà Long	131.719	-	-	131.719	20.665	-	-	20.665	70.312	-	-	70.312	20.349	-	-	20.349
26	Xã Tống Sơn	154.666	-	81	154.585	15.150	-	-	15.150	80.143	-	-	80.143	28.445	-	81	28.364
27	Xã Nga Sơn	289.821	-	-	289.821	5.075	-	-	5.075	176.698	-	-	176.698	59.417	-	-	59.417
28	Xã Hồ Vương	145.000	10.000	-	155.000	11.030	10.000	-	21.030	79.560	-	-	79.560	26.887	-	-	26.887
29	Xã Ba Đình	130.586	-	10.517	120.069	11.030	-	10.000	1.030	68.124	-	-	68.124	26.319	-	517	25.802
30	Xã Nga An	116.334	-	90	116.244	14.894	-	-	14.894	53.143	-	-	53.143	23.940	-	90	23.850
31	Xã Nga Thắng	131.504	-	536	130.968	6.613	-	-	6.613	70.787	-	-	70.787	26.275	-	536	25.739
32	Xã Tân Tiến	101.276	-	-	101.276	2.575	-	-	2.575	54.557	-	-	54.557	21.973	-	-	21.973
33	Xã Hậu Lộc	219.827	-	338	219.489	3.595	-	-	3.595	114.198	-	-	114.198	58.451	-	338	58.113

STT	Xã, phường	Chi thường xuyên				Trong đó:											
		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi quản lý hành chính				
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh			
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
34	Xã Triệu Lộc	123.178	-	-	123.178	3.540	-	-	3.540	64.229	-	-	64.229	22.768	-	-	22.768
35	Xã Đông Thành	176.729	1.500	-	178.229	21.855	-	-	21.855	91.043	1.500	-	92.543	29.296	-	-	29.296
36	Xã Hoa Lộc	235.184	-	450	234.734	37.225	-	-	37.225	112.349	-	-	112.349	39.262	-	450	38.812
37	Xã Vạn Lộc	294.441	-	1.713	292.728	3.260	-	-	3.260	181.017	-	1.500	179.517	36.416	-	213	36.203
38	Xã Hoàng Hóa	285.780	-	282	285.498	4.157	-	-	4.157	149.787	-	-	149.787	66.292	-	282	66.010
39	Xã Hoàng Lộc	176.524	2.580	255	178.849	2.737	-	-	2.737	102.002	2.580	-	104.582	38.826	-	255	38.571
40	Xã Hoàng Thanh	140.934	-	182	140.752	2.177	-	-	2.177	79.319	-	182	79.137	27.307	-	-	27.307
41	Xã Hoàng Sơn	151.785	2.002	168	153.619	9.277	-	-	9.277	87.713	2.002	-	89.715	29.762	-	168	29.594
42	Xã Hoàng Châu	161.045	-	7.499	153.546	4.027	-	-	4.027	102.375	-	7.274	95.101	27.254	-	225	27.029
43	Xã Hoàng Giang	169.209	1.724	-	170.933	23.870	-	-	23.870	85.496	1.724	-	87.220	31.054	-	-	31.054
44	Xã Hoàng Tiến	132.946	879	529	133.296	19.240	-	-	19.240	62.934	879	-	63.813	26.628	-	529	26.099
45	Xã Hoàng Phú	119.119	271	187	119.203	2.427	-	-	2.427	70.452	271	-	70.723	25.600	-	187	25.413
46	Xã Lưu Vệ	205.750	-	-	205.750	3.326	-	-	3.326	118.879	-	-	118.879	45.923	-	-	45.923
47	Xã Quảng Ninh	130.451	-	-	130.451	11.196	-	-	11.196	73.632	-	-	73.632	22.124	-	-	22.124
48	Xã Quảng Bình	140.720	2.251	-	142.971	1.591	-	-	1.591	85.147	2.251	-	87.398	26.966	-	-	26.966
49	Xã Quảng Chính	148.731	-	765	147.966	32.101	-	-	32.101	64.878	-	765	64.113	25.567	-	-	25.567
50	Xã Quảng Ngọc	160.141	-	-	160.141	24.761	-	-	24.761	84.858	-	-	84.858	25.623	-	-	25.623
51	Xã Tiên Trang	142.243	-	1.486	140.757	796	-	-	796	91.932	-	1.486	90.446	23.072	-	-	23.072
52	Xã Quảng Yên	121.805	-	-	121.805	3.011	-	-	3.011	67.150	-	-	67.150	26.073	-	-	26.073
53	Xã Nông Cống	301.091	-	5.950	295.141	20.012	-	-	20.012	172.751	-	5.950	166.801	60.528	-	-	60.528
54	Xã Thăng Bình	137.488	-	-	137.488	4.177	-	-	4.177	81.279	-	-	81.279	19.661	-	-	19.661
55	Xã Thăng Lợi	150.989	2.500	332	153.157	12.682	-	-	12.682	74.664	2.500	-	77.164	33.495	-	332	33.163
56	Xã Tượng Lĩnh	94.527	-	-	94.527	5.887	-	-	5.887	45.358	-	-	45.358	23.825	-	-	23.825
57	Xã Trường Văn	112.839	-	-	112.839	1.882	-	-	1.882	63.521	-	-	63.521	24.683	-	-	24.683
58	Xã Trung Chính	190.325	16.050	-	206.375	18.852	12.600	-	31.452	104.211	3.450	-	107.661	34.592	-	-	34.592
59	Xã Công Chính	140.737	-	12.600	128.137	19.179	-	12.600	6.579	76.489	-	-	76.489	20.376	-	-	20.376
60	Xã Triệu Sơn	278.604	-	-	278.604	22.687	-	-	22.687	142.919	-	-	142.919	59.706	-	-	59.706
61	Xã Tân Ninh	118.948	-	1.000	117.948	6.447	-	-	6.447	64.106	-	1.000	63.106	21.831	-	-	21.831
62	Xã An Nông	128.543	1.500	-	130.043	962	-	-	962	73.127	1.500	-	74.627	26.508	-	-	26.508
63	Xã Đồng Tiến	110.551	-	1.200	109.351	757	-	-	757	65.964	-	1.200	64.764	20.442	-	-	20.442
64	Xã Hợp Tiến	172.755	-	2.100	170.655	8.567	-	-	8.567	101.010	-	2.100	98.910	31.961	-	-	31.961
65	Xã Thọ Bình	109.887	-	1.700	108.187	1.857	-	-	1.857	67.294	-	1.700	65.594	22.652	-	-	22.652
66	Xã Thọ Ngọc	142.817	800	-	143.617	21.772	-	-	21.772	70.494	800	-	71.294	25.681	-	-	25.681
67	Xã Thọ Phú	181.651	3.700	74	185.277	4.567	-	-	4.567	105.712	3.700	-	109.412	35.494	-	74	35.420
68	Xã Thọ Xuân	224.093	-	-	224.093	8.485	-	-	8.485	121.970	-	-	121.970	51.227	-	-	51.227
69	Xã Sao Vàng	270.264	-	-	270.264	36.890	-	-	36.890	139.232	-	-	139.232	43.275	-	-	43.275
70	Xã Lam Sơn	175.101	-	-	175.101	34.385	-	-	34.385	89.224	-	-	89.224	23.761	-	-	23.761
71	Xã Thọ Long	172.727	-	-	172.727	1.170	-	-	1.170	96.917	-	-	96.917	36.328	-	-	36.328

STT	Xã, phường	Chi thường xuyên				Trong đó:											
		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi quản lý hành chính				
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh			
								Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
72	Xã Thọ Lập	132.638	-	-	132.638	2.085	-	-	2.085	73.442	-	-	73.442	24.743	-	-	24.743
73	Xã Xuân Tín	108.220	-	-	108.220	760	-	-	760	54.214	-	-	54.214	23.641	-	-	23.641
74	Xã Xuân Lập	188.767	-	-	188.767	14.230	-	-	14.230	100.166	-	-	100.166	28.419	-	-	28.419
75	Xã Xuân Hòa	140.785	-	-	140.785	965	-	-	965	79.776	-	-	79.776	29.431	-	-	29.431
76	Xã Yên Định	250.043	-	9.291	240.752	12.314	-	-	12.314	143.838	-	9.291	134.547	51.702	-	-	51.702
77	Xã Yên Trường	142.253	1.896	-	144.149	4.574	-	-	4.574	80.914	1.896	-	82.810	26.580	-	-	26.580
78	Xã Yên Phú	98.050	227	-	98.277	15.219	-	-	15.219	44.031	227	-	44.258	20.373	-	-	20.373
79	Xã Quý Lộc	134.143	6.530	-	140.673	8.559	-	-	8.559	70.343	6.530	-	76.873	21.212	-	-	21.212
80	Xã Yên Ninh	114.628	-	5.737	108.891	9.479	-	-	9.479	60.449	-	5.737	54.712	21.781	-	-	21.781
81	Xã Định Hòa	166.505	4.837	-	171.342	41.454	-	-	41.454	69.403	4.837	-	74.240	25.752	-	-	25.752
82	Xã Định Tân	133.673	1.538	-	135.211	4.574	-	-	4.574	72.390	1.538	-	73.928	25.394	-	-	25.394
83	Xã Thiệu Hóa	275.017	-	6.807	268.210	19.772	-	-	19.772	150.883	-	6.660	144.223	55.660	-	147	55.513
84	Xã Thiệu Trung	166.531	-	11.000	155.531	12.017	-	11.000	1.017	98.710	-	-	98.710	27.723	-	-	27.723
85	Xã Thiệu Quang	153.506	-	-	153.506	5.822	-	-	5.822	82.978	-	-	82.978	33.660	-	-	33.660
86	Xã Thiệu Tiến	162.241	17.660	-	179.901	18.963	11.000	-	29.963	88.198	6.660	-	94.858	26.372	-	-	26.372
87	Xã Thiệu Toán	131.102	-	-	131.102	15.117	-	-	15.117	61.522	-	-	61.522	26.747	-	-	26.747
88	Xã Vĩnh Lộc	294.666	-	1.123	293.543	38.541	-	-	38.541	157.024	-	-	157.024	57.004	-	1.123	55.881
89	Xã Tây Đô	167.989	-	1.002	166.987	7.746	-	-	7.746	100.295	-	-	100.295	29.127	-	1.002	28.125
90	Xã Biện Thượng	203.341	-	-	203.341	18.446	-	-	18.446	118.990	-	-	118.990	31.367	-	-	31.367
91	Xã Kim Tân	271.393	-	-	271.393	33.734	-	-	33.734	139.969	-	-	139.969	59.656	-	-	59.656
92	Xã Vân Du	150.730	-	-	150.730	5.748	-	-	5.748	100.230	-	-	100.230	23.094	-	-	23.094
93	Xã Ngọc Trạo	124.294	-	199	124.095	7.019	-	-	7.019	69.323	-	-	69.323	27.458	-	199	27.259
94	Xã Thạch Bình	176.584	-	100	176.484	4.027	-	-	4.027	108.593	-	-	108.593	29.243	-	100	29.143
95	Xã Thạch Quảng	126.286	-	84	126.202	28.996	-	-	28.996	56.121	-	-	56.121	21.915	-	84	21.831
96	Xã Thành Vinh	192.936	-	-	192.936	19.604	-	-	19.604	113.046	-	-	113.046	28.621	-	-	28.621
97	Xã Cẩm Thủy	270.664	-	-	270.664	78.493	-	-	78.493	125.762	-	-	125.762	42.302	-	-	42.302
98	Xã Cẩm Thạch	173.163	-	-	173.163	2.072	-	-	2.072	110.552	-	-	110.552	28.842	-	-	28.842
99	Xã Cẩm Tân	129.680	-	-	129.680	15.443	-	-	15.443	71.188	-	-	71.188	22.015	-	-	22.015
100	Xã Cẩm Vân	180.152	-	-	180.152	35.867	-	-	35.867	87.489	-	-	87.489	27.539	-	-	27.539
101	Xã Cẩm Tú	146.409	-	-	146.409	14.530	-	-	14.530	77.439	-	-	77.439	28.103	-	-	28.103
102	Xã Ngọc Lặc	291.415	-	-	291.415	39.572	-	-	39.572	166.084	-	-	166.084	52.036	-	-	52.036
103	Xã Thạch Lập	134.962	-	-	134.962	4.225	-	-	4.225	86.852	-	-	86.852	21.905	-	-	21.905
104	Xã Kiên Thọ	122.101	55	-	122.156	825	-	-	825	74.962	-	-	74.962	21.305	55	-	21.360
105	Xã Minh Sơn	215.770	-	-	215.770	16.419	-	-	16.419	139.684	-	-	139.684	32.162	-	-	32.162
106	Xã Ngọc Liên	224.109	-	-	224.109	38.795	-	-	38.795	123.275	-	-	123.275	33.137	-	-	33.137
107	Xã Nguyệt Ấn	151.925	67	-	151.992	8.125	-	-	8.125	97.094	-	-	97.094	23.283	67	-	23.350
108	Xã Như Thanh	260.847	-	-	260.847	53.149	-	-	53.149	139.689	-	-	139.689	42.145	-	-	42.145
109	Xã Xuân Du	134.855	-	-	134.855	2.809	-	-	2.809	81.516	-	-	81.516	23.466	-	-	23.466

STT	Xã, phường	Chi thường xuyên				Trong đó:											
		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi quản lý hành chính				
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh				
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
110	Xã Mậu Lâm	111.754	-	-	111.754	5.454	-	-	5.454	71.185	-	-	71.185	16.668	-	-	16.668
111	Xã Thanh Kỳ	100.636	406	-	101.042	4.204	-	-	4.204	63.858	-	-	63.858	18.615	406	-	19.021
112	Xã Yên Thọ	171.392	-	-	171.392	13.009	-	-	13.009	113.989	-	-	113.989	22.908	-	-	22.908
113	Xã Xuân Thái	41.676	-	-	41.676	399	-	-	399	20.039	-	-	20.039	10.321	-	-	10.321
114	Xã Linh Sơn	166.707	-	-	166.707	15.518	-	-	15.518	93.688	-	-	93.688	37.677	-	-	37.677
115	Xã Đồng Lương	87.287	-	-	87.287	2.120	-	-	2.120	52.856	-	-	52.856	15.921	-	-	15.921
116	Xã Văn Phú	124.757	-	-	124.757	33.144	-	-	33.144	60.364	-	-	60.364	15.503	-	-	15.503
117	Xã Giao An	97.944	709	-	98.653	26.870	-	-	26.870	42.987	-	-	42.987	15.542	709	-	16.251
118	Xã Yên Khương	67.329	-	-	67.329	415	-	-	415	44.370	-	-	44.370	11.991	-	-	11.991
119	Xã Yên Thắng	55.130	646	-	55.776	1.915	-	-	1.915	32.284	-	-	32.284	9.542	646	-	10.188
120	Xã Bá Thước	222.156	-	-	222.156	20.265	-	-	20.265	125.638	-	-	125.638	47.854	-	-	47.854
121	Xã Thiết Ống	84.127	-	-	84.127	694	-	-	694	47.138	-	-	47.138	16.676	-	-	16.676
122	Xã Văn Nho	91.495	-	-	91.495	7.131	-	-	7.131	48.439	-	-	48.439	17.353	-	-	17.353
123	Xã Cổ Lũng	87.177	-	-	87.177	10.709	-	-	10.709	40.769	-	-	40.769	16.607	-	-	16.607
124	Xã Pù Luông	92.189	-	-	92.189	3.772	-	-	3.772	46.007	-	-	46.007	24.231	-	-	24.231
125	Xã Diên Lư	149.516	-	-	149.516	33.479	-	-	33.479	71.084	-	-	71.084	22.615	-	-	22.615
126	Xã Diên Quang	147.891	-	-	147.891	4.078	-	-	4.078	95.347	-	-	95.347	23.820	-	-	23.820
127	Xã Quý Lương	119.869	-	-	119.869	2.657	-	-	2.657	69.767	-	-	69.767	22.413	-	-	22.413
128	Xã Hồi Xuân	137.856	-	-	137.856	3.090	-	-	3.090	73.902	-	-	73.902	34.534	-	-	34.534
129	Xã Hiền Kiệt	87.716	-	-	87.716	4.014	-	-	4.014	54.644	-	-	54.644	16.747	-	-	16.747
130	Xã Nam Xuân	90.109	558	-	90.667	20.264	-	-	20.264	45.469	-	-	45.469	15.459	558	-	16.017
131	Xã Phú Lệ	96.424	-	-	96.424	21.463	-	-	21.463	44.712	-	-	44.712	20.570	-	-	20.570
132	Xã Phú Xuân	50.787	415	-	51.202	365	-	-	365	32.763	-	-	32.763	9.053	415	-	9.468
133	Xã Thiên Phú	69.196	-	-	69.196	2.320	-	-	2.320	41.163	-	-	41.163	14.850	-	-	14.850
134	Xã Trung Sơn	37.138	-	-	37.138	365	-	-	365	21.723	-	-	21.723	8.694	-	-	8.694
135	Xã Trung Thành	83.077	-	-	83.077	18.370	-	-	18.370	40.170	-	-	40.170	14.412	-	-	14.412
136	Xã Thường Xuân	309.112	-	-	309.112	18.638	-	-	18.638	210.737	-	-	210.737	45.612	-	-	45.612
137	Xã Luận Thành	115.962	614	2.000	114.576	14.503	-	2.000	12.503	66.210	-	-	66.210	14.739	614	-	15.353
138	Xã Tân Thành	132.591	2.486	-	135.077	14.819	2.000	-	16.819	77.887	-	-	77.887	15.472	486	-	15.958
139	Xã Xuân Chinh	96.862	579	-	97.441	11.003	-	-	11.003	56.045	-	-	56.045	15.128	579	-	15.707
140	Xã Thắng Lộc	76.434	-	-	76.434	503	-	-	503	45.097	-	-	45.097	14.451	-	-	14.451
141	Xã Yên Nhân	46.308	635	-	46.943	298	-	-	298	27.981	-	-	27.981	8.547	635	-	9.182
142	Xã Vạn Xuân	51.909	635	2.160	50.384	7.810	-	-	7.810	27.074	-	2.160	24.914	8.846	635	-	9.481
143	Xã Bát Mọt	48.510	2.887	-	51.397	898	-	-	898	28.618	2.160	-	30.778	9.908	727	-	10.635
144	Xã Lương Sơn	100.842	-	-	100.842	33.798	-	-	33.798	45.883	-	-	45.883	9.569	-	-	9.569
145	Xã Như Xuân	170.400	1.537	-	171.937	13.205	-	-	13.205	97.744	1.537	-	99.281	42.045	-	-	42.045
146	Xã Thanh Phong	127.072	4.100	-	131.172	13.717	-	-	13.717	75.236	4.100	-	79.336	24.150	-	-	24.150
147	Xã Hóa Quỳ	101.370	-	208	101.162	13.812	-	-	13.812	60.072	-	208	59.864	16.708	-	-	16.708

STT	Xã, phường	Chi thường xuyên				Trong đó:											
		Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi quản lý hành chính				
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	
						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
148	Xã Thanh Quân	135.083	-	6.957	128.126	817	-	-	817	93.398	-	6.957	86.441	23.802	-	-	23.802
149	Xã Thượng Ninh	97.693	692	-	98.385	2.617	-	-	2.617	60.955	692	-	61.647	21.657	-	-	21.657
150	Xã Xuân Bình	130.976	836	-	131.812	23.067	-	-	23.067	72.158	836	-	72.994	21.962	-	-	21.962
151	Xã Mường Lát	167.264	533	-	167.797	37.514	-	-	37.514	80.512	-	-	80.512	33.918	533	-	34.451
152	Xã Mường Chanh	65.846	1.263	-	67.109	9.985	-	-	9.985	37.467	-	-	37.467	12.440	1.263	-	13.703
153	Xã Mường Lý	59.210	836	-	60.046	365	-	-	365	35.748	-	-	35.748	11.166	836	-	12.002
154	Xã Nhi Sơn	44.775	930	-	45.705	365	-	-	365	26.048	-	-	26.048	11.897	930	-	12.827
155	Xã Pù Nhi	63.626	988	-	64.614	365	-	-	365	40.189	-	-	40.189	12.050	988	-	13.038
156	Xã Quang Chiêu	62.908	1.296	-	64.204	4.483	-	-	4.483	34.686	-	-	34.686	12.367	1.296	-	13.663
157	Xã Tam Chung	79.786	534	-	80.320	16.524	-	-	16.524	42.768	-	-	42.768	11.399	534	-	11.933
158	Xã Trung Lý	78.805	815	-	79.620	365	-	-	365	51.118	-	-	51.118	12.244	815	-	13.059
159	Xã Quan Sơn	141.566	-	-	141.566	3.566	-	-	3.566	83.221	-	-	83.221	38.203	-	-	38.203
160	Xã Mường Mìn	46.921	510	-	47.431	537	-	-	537	32.712	-	-	32.712	9.174	510	-	9.684
161	Xã Na Mèo	75.150	803	-	75.953	4.343	-	-	4.343	50.990	-	-	50.990	11.050	803	-	11.853
162	Xã Sơn Điện	64.493	742	-	65.235	3.174	-	-	3.174	41.850	-	-	41.850	9.474	742	-	10.216
163	Xã Tam Thanh	39.537	810	-	40.347	466	-	-	466	20.990	-	-	20.990	9.257	810	-	10.067
164	Xã Tam Lư	110.203	773	-	110.976	41.380	-	-	41.380	45.138	-	-	45.138	15.262	773	-	16.035
165	Xã Trung Hạ	122.404	-	-	122.404	29.923	-	-	29.923	54.794	-	-	54.794	20.860	-	-	20.860
166	Xã Sơn Thủy	55.623	-	-	55.623	509			509	36.089			36.089	10.828			10.828

Phụ lục II
TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Thay thế Phụ lục III kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
	Tổng số:	12.718.121	27.501.106	100.099	1.968.199	25.432.809	5.416.582	27.501.106	239.033
1	Phường Hạc Thành	1.090.661	1.172.176	8.114	62.183	1.101.879	191.758	1.172.176	18.888
2	Phường Quảng Phú	321.914	282.715	3.454	36.416	242.845	57.548	282.715	5.723
3	Phường Đông Quang	528.542	282.098	7.115	59.067	215.916	46.250	282.098	3.631
4	Phường Hàm Rồng	225.232	195.222	1.887	15.111	178.224	37.075	195.222	3.741
5	Phường Nguyệt Viên	314.972	160.452	349	21.815	138.288	34.221	160.452	2.907
6	Phường Đông Sơn	652.370	361.835	10.626	107.471	243.738	54.602	361.835	4.340
7	Phường Đông Tiến	147.257	241.875	2.820	19.556	219.499	48.631	241.875	3.464
8	Phường Sầm Sơn	1.222.705	631.069		164.445	466.624	93.927	631.069	8.507
9	Phường Nam Sầm Sơn	83.977	181.079		18.243	162.836	43.079	181.079	3.254
10	Phường Bim Sơn	184.102	391.238	1.962	27.232	362.044	49.305	391.238	4.455
11	Phường Quang Trung	112.528	177.888		8.918	168.970	33.404	177.888	2.070
12	Phường Ngọc Sơn	32.716	211.117		9.676	201.441	46.846	211.117	2.080
13	Phường Tân Dân	10.036	100.626		961	99.665	25.280	100.626	1.081
14	Phường Hải Lĩnh	10.447	90.087		770	89.317	23.164	90.087	1.020
15	Phường Tĩnh Gia	359.860	408.826	3.533	77.703	327.590	61.322	408.826	3.518
16	Phường Đào Duy Từ	180.342	108.545	2.117	20.474	85.954	22.593	108.545	1.124
17	Phường Hải Bình	36.467	113.762	482	2.138	111.142	31.390	113.762	1.403
18	Phường Trúc Lâm	18.903	108.541	253	1.833	106.455	27.642	108.541	1.323
19	Phường Nghi Sơn	50.071	123.397	4.584	2.458	116.355	21.915	123.397	1.244
20	Xã Các Sơn	8.492	90.615		793	89.822	21.490	90.615	1.035
21	Xã Trường Lâm	234.580	117.804	4.157	16.109	97.538	17.903	117.804	1.038
22	Xã Hà Trung	24.845	195.384	905	5.549	188.930	44.149	195.384	1.536
23	Xã Lĩnh Toại	10.270	147.967		2.797	145.170	33.137	147.967	1.088
24	Xã Hoạt Giang	16.270	133.926	800	5.144	127.982	29.549	133.926	1.015
25	Xã Hà Long	83.441	154.721		23.798	130.923	28.544	154.721	986
26	Xã Tống Sơn	126.210	157.194	1.199	8.761	147.234	31.085	157.194	1.224

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
27	Xã Nga Sơn	97.238	316.272	2.495	28.017	285.760	60.555	316.272	2.734
28	Xã Hồ Vương	20.074	160.822	760	5.842	154.220	32.722	160.822	1.354
29	Xã Ba Đình	7.119	122.585	661	2.081	119.843	29.405	122.585	1.188
30	Xã Nga An	13.058	118.893	391	2.951	115.551	27.005	118.893	1.123
31	Xã Nga Thắng	15.235	133.992	653	3.223	130.116	32.117	133.992	1.301
32	Xã Tân Tiến	11.624	105.016	296	3.366	101.354	24.443	105.016	1.013
33	Xã Hậu Lộc	65.072	232.412		13.696	218.716	52.764	232.412	2.074
34	Xã Triệu Lộc	16.467	126.219		2.866	123.353	30.224	126.219	1.213
35	Xã Đông Thành	9.963	181.204		1.927	179.277	36.660	181.204	1.437
36	Xã Hoa Lộc	231.891	269.856		35.839	234.017	50.200	269.856	1.929
37	Xã Vạn Lộc	230.088	346.963		54.894	292.069	72.932	346.963	2.725
38	Xã Hoằng Hóa	236.816	317.362	2.369	33.408	281.585	59.684	317.362	2.592
39	Xã Hoằng Lộc	292.004	237.462	1.462	59.185	176.815	43.248	237.462	1.885
40	Xã Hoằng Thanh	78.948	149.641	1.239	11.296	137.106	32.714	149.641	1.692
41	Xã Hoằng Sơn	84.522	173.033	956	19.098	152.979	36.363	173.033	1.435
42	Xã Hoằng Châu	127.628	182.417	522	32.185	149.710	38.626	182.417	1.570
43	Xã Hoằng Giang	56.568	181.876	1.377	10.981	169.518	36.869	181.876	1.525
44	Xã Hoằng Tiến	204.005	165.714	1.551	36.519	127.644	27.563	165.714	1.493
45	Xã Hoằng Phú	480.155	223.137	1.830	105.230	116.077	28.440	223.137	1.148
46	Xã Lưu Vệ	150.809	240.268		39.229	201.039	50.216	240.268	2.285
47	Xã Quảng Ninh	12.736	132.995		3.585	129.410	32.906	132.995	1.233
48	Xã Quảng Bình	60.173	158.503		19.236	139.267	34.425	158.503	1.745
49	Xã Quảng Chính	17.341	150.414		3.919	146.495	29.353	150.414	1.452
50	Xã Quảng Ngọc	28.985	168.380		9.548	158.832	32.089	168.380	1.512
51	Xã Tiên Trang	16.456	143.712		5.439	138.273	32.785	143.712	1.767
52	Xã Quảng Yên	160.607	171.661		52.484	119.177	31.155	171.661	1.337
53	Xã Nông Cống	178.851	313.930	5.390	20.303	288.237	59.114	313.930	2.780
54	Xã Thăng Bình	48.843	145.366		7.318	138.048	29.558	145.366	1.283
55	Xã Thăng Lợi	43.229	162.227		8.696	153.531	31.954	162.227	1.316
56	Xã Tượng Lĩnh	22.210	97.436		3.470	93.966	20.827	97.436	932

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
57	Xã Trường Văn	35.181	118.438		5.427	113.011	27.744	118.438	1.120
58	Xã Trung Chính	70.229	217.873		12.007	205.866	44.206	217.873	1.819
59	Xã Công Chính	11.848	131.498		2.775	128.723	26.228	131.498	1.249
60	Xã Triệu Sơn	89.532	293.008	2.767	17.492	272.749	55.986	293.008	2.516
61	Xã Tân Ninh	81.449	134.507	541	17.257	116.709	25.892	134.507	1.019
62	Xã An Nông	72.639	147.630	219	17.087	130.324	32.070	147.630	1.267
63	Xã Đồng Tiến	23.701	114.256	492	5.114	108.650	25.463	114.256	1.117
64	Xã Hợp Tiến	37.693	175.557	193	4.749	170.615	37.510	175.557	1.608
65	Xã Thọ Bình	14.547	112.444	30	3.631	108.783	27.460	112.444	957
66	Xã Thọ Ngọc	50.000	154.801	370	10.504	143.927	29.418	154.801	1.053
67	Xã Thọ Phú	37.441	192.595	1.577	8.452	182.566	44.927	192.595	1.692
68	Xã Thọ Xuân	161.522	234.831	1.430	12.753	220.648	51.564	234.831	1.996
69	Xã Sao Vàng	121.763	292.231	550	19.946	271.735	48.946	292.231	2.993
70	Xã Lam Sơn	30.674	178.432		7.122	171.310	31.848	178.432	1.564
71	Xã Thọ Long	87.332	176.319	550	3.982	171.787	36.511	176.319	1.489
72	Xã Thọ Lập	43.742	136.834		4.772	132.062	25.715	136.834	1.152
73	Xã Xuân Tín	51.879	114.628		8.232	106.396	25.148	114.628	1.080
74	Xã Xuân Lập	230.740	201.213	350	15.127	185.736	37.783	201.213	1.595
75	Xã Xuân Hòa	178.920	145.773	420	6.541	138.812	33.251	145.773	1.173
76	Xã Yên Định	346.880	297.510		61.386	236.124	53.419	297.510	2.488
77	Xã Yên Trường	51.396	154.351		13.183	141.168	33.522	154.351	1.404
78	Xã Yên Phú	35.185	104.244		8.636	95.608	21.736	104.244	990
79	Xã Quý Lộc	57.900	144.806		7.897	136.909	26.034	144.806	1.217
80	Xã Yên Ninh	26.711	115.741		7.735	108.006	26.064	115.741	1.108
81	Xã Định Hòa	71.163	186.156		16.294	169.862	30.476	186.156	1.266
82	Xã Định Tân	41.967	147.591		12.836	134.755	31.748	147.591	1.305
83	Xã Thiệu Hóa	336.833	297.968	3.675	35.191	259.102	55.314	297.968	2.596
84	Xã Thiệu Trung	80.334	169.991	659	14.096	155.236	37.327	169.991	1.409
85	Xã Thiệu Quang	42.113	160.152	1.243	7.033	151.876	34.465	160.152	1.484
86	Xã Thiệu Tiến	26.351	184.205	177	4.137	179.891	27.152	184.205	1.233

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
87	Xã Thiệu Toán	85.699	144.063	226	13.141	130.696	28.978	144.063	1.204
88	Xã Vĩnh Lộc	28.000	299.533		5.632	293.901	56.738	299.533	2.732
89	Xã Tây Đô	11.475	170.356		2.900	167.456	34.681	170.356	1.625
90	Xã Biện Thượng	87.507	221.369		19.134	202.235	41.065	221.369	1.915
91	Xã Kim Tân	31.557	277.511	329	6.455	270.727	62.509	277.511	2.125
92	Xã Vân Du	26.760	158.325	683	7.414	150.228	32.560	158.325	1.024
93	Xã Ngọc Trạo	27.610	132.542	366	7.733	124.443	31.377	132.542	1.051
94	Xã Thạch Bình	13.146	180.995	256	4.466	176.273	45.776	180.995	1.490
95	Xã Thạch Quảng	22.717	138.587	316	12.431	125.840	24.076	138.587	862
96	Xã Thành Vinh	12.735	202.646	361	7.790	194.495	41.300	202.646	1.160
97	Xã Cẩm Thủy	62.299	280.998	1.431	12.170	267.397	44.323	280.998	1.352
98	Xã Cẩm Thạch	14.975	176.507	334	2.716	173.457	37.217	176.507	1.050
99	Xã Cẩm Tân	9.744	132.633	224	2.038	130.371	30.216	132.633	817
100	Xã Cẩm Vân	16.654	183.977	36	3.302	180.639	26.948	183.977	892
101	Xã Cẩm Tú	29.271	154.004	216	7.735	146.053	33.602	154.004	1.033
102	Xã Ngọc Lặc	27.732	295.883		6.088	289.795	52.836	295.883	1.771
103	Xã Thạch Lập	4.658	137.499		1.236	136.263	33.575	137.499	806
104	Xã Kiên Thọ	5.168	124.371		1.578	122.793	27.141	124.371	830
105	Xã Minh Sơn	11.445	219.671		2.492	217.179	47.042	219.671	1.138
106	Xã Ngọc Liên	14.010	227.591		2.657	224.934	43.387	227.591	1.135
107	Xã Nguyệt Ấn	4.158	154.486		1.510	152.976	30.659	154.486	889
108	Xã Như Thanh	86.738	296.477	107	34.536	261.834	53.321	296.477	1.481
109	Xã Xuân Du	6.166	138.090	28	1.482	136.580	33.791	138.090	837
110	Xã Mậu Lâm	20.928	120.556	89	7.496	112.971	27.816	120.556	695
111	Xã Thanh Kỳ	8.670	103.275	1.069	1.114	101.092	21.317	103.275	690
112	Xã Yên Thọ	15.950	178.336	274	5.485	172.577	38.288	178.336	928
113	Xã Xuân Thái	1.156	42.509		59	42.450	9.515	42.509	271
114	Xã Linh Sơn	15.697	169.847		1.929	167.918	34.011	169.847	891
115	Xã Đồng Lương	1.612	89.187		503	88.684	24.832	89.187	602
116	Xã Văn Phú	584	126.125		81	126.044	15.894	126.125	474

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bỏ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
117	Xã Giao An	1.872	99.966		158	99.808	16.053	99.966	492
118	Xã Yên Khương	355	68.476		53	68.423	13.515	68.476	301
119	Xã Yên Thắng	682	56.803		154	56.649	11.982	56.803	364
120	Xã Bá Thước	14.521	226.518		2.043	224.475	47.203	226.518	1.534
121	Xã Thiết Ống	25.946	85.683		681	85.002	18.538	85.683	653
122	Xã Văn Nho	643	92.971		86	92.885	16.976	92.971	611
123	Xã Cổ Lũng	536	88.820		210	88.610	18.979	88.820	595
124	Xã Pù Luông	1.680	94.126		593	93.533	21.675	94.126	696
125	Xã Điền Lư	32.064	157.236		6.343	150.893	32.023	157.236	1.086
126	Xã Điền Quang	824	150.250		236	150.014	30.597	150.250	925
127	Xã Quý Lương	1.472	122.094		399	121.695	26.242	122.094	931
128	Xã Hồi Xuân	17.043	140.613	2.002	6.592	132.019	31.841	140.613	957
129	Xã Hiền Kiệt	255	89.001		60	88.941	15.677	89.001	482
130	Xã Nam Xuân	306	91.795		55	91.740	15.422	91.795	448
131	Xã Phú Lệ	1.029	97.793		78	97.715	18.748	97.793	572
132	Xã Phú Xuân	174	52.218		30	52.188	13.454	52.218	343
133	Xã Thiên Phú	470	70.343		60	70.283	14.815	70.343	412
134	Xã Trung Sơn	52.900	37.783		295	37.488	7.624	37.783	262
135	Xã Trung Thành	5.234	84.173		39	84.134	13.118	84.173	459
136	Xã Thường Xuân	54.796	320.723		9.312	311.411	69.709	320.723	2.241
137	Xã Luận Thành	6.957	117.999		2.200	115.799	23.819	117.999	741
138	Xã Tân Thành	2.390	137.444		213	137.231	26.804	137.444	779
139	Xã Xuân Chinh	559	99.029		139	98.890	18.958	99.029	558
140	Xã Thắng Lộc	8.757	83.559		5.794	77.765	18.557	83.559	536
141	Xã Yên Nhân	805	47.966		165	47.801	11.356	47.966	371
142	Xã Vạn Xuân	27.157	51.288		297	50.991	11.006	51.288	361
143	Xã Bát Mọt	533	52.366		43	52.323	11.945	52.366	295
144	Xã Lương Sơn	7.531	104.087		2.538	101.549	15.481	104.087	459
145	Xã Như Xuân	38.342	175.001		2.575	172.426	37.625	175.001	1.056
146	Xã Thanh Phong	1.793	133.212		391	132.821	26.142	133.212	603

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường, xã	Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Bao gồm			Trong đó: Bổ sung thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng (1)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã sau điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
				Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang	Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
147	Xã Hóa Quỳ	11.495	109.358		7.060	102.298	22.785	109.358	553
148	Xã Thanh Quân	7.982	132.135		2.286	129.849	28.562	132.135	615
149	Xã Thượng Ninh	3.101	100.152		487	99.665	24.755	100.152	636
150	Xã Xuân Bình	8.646	135.296		2.400	132.896	30.433	135.296	747
151	Xã Mường Lát	4.524	170.465		470	169.995	26.274	170.465	1.502
152	Xã Mường Chanh	416	68.234		39	68.195	14.528	68.234	293
153	Xã Mường Lý	211	61.231		52	61.179	13.054	61.231	452
154	Xã Nhi Sơn	150	46.601		34	46.567	9.353	46.601	295
155	Xã Pù Nhi	478	65.887		59	65.828	13.469	65.887	375
156	Xã Quang Chiêu	632	65.380		98	65.282	12.863	65.380	371
157	Xã Tam Chung	351	81.593		67	81.526	14.003	81.593	325
158	Xã Trung Lý	416	81.197		39	81.158	16.810	81.197	449
159	Xã Quan Sơn	5.411	144.644	100	1.333	143.211	33.287	144.644	963
160	Xã Mường Mìn	477	48.366		100	48.266	13.226	48.366	144
161	Xã Na Mèo	1.243	77.140		134	77.006	12.984	77.140	192
162	Xã Sơn Điện	1.522	66.259	50	340	65.869	11.799	66.259	213
163	Xã Tam Thanh	661	41.136		392	40.744	9.486	41.136	167
164	Xã Tam Lư	845	112.113	50	545	111.518	14.619	112.113	399
165	Xã Trung Hạ	3.130	124.356		313	124.043	23.245	124.356	541
166	Xã Sơn Thủy	393	56.767		170	56.597	12.720	56.767	181

Ghi chú: (1) Sẽ xác định chính xác căn cứ vào số CCTL chính thức.

Phụ lục III
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Thay thế Phụ lục VI kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
	Tổng số:	27.501.106	1.446.838	25.602.596	2.191.937	525.501	154.010	1.737.033	14.025.972	1.852.393	4.645.959	41.401	278.190	150.200	451.672
1	Phường Hạc Thành	1.172.176	32.983	1.117.550	165.165	207.098	5.551	45.274	518.915	31.206	127.306	1.512	7.127	8.396	21.643
2	Phường Quảng Phú	282.715	30.385	247.341	3.608	118	1.855	19.506	148.085	20.019	48.575	439	3.221	1.915	4.989
3	Phường Đông Quang	282.098	49.179	228.490	4.232	4.424	1.940	14.068	122.182	23.410	52.439	339	3.309	2.147	4.429
4	Phường Hàm Rồng	195.222	8.699	182.121	3.362	2.209	2.144	11.819	102.296	16.341	38.336	298	3.277	2.039	4.402
5	Phường Nguyệt Viên	160.452	19.848	137.827	2.359	86	1.578	9.610	79.368	11.104	29.847	276	1.892	1.707	2.777
6	Phường Đông Sơn	361.835	97.343	259.255	3.678	1.152	1.942	17.232	147.759	29.436	51.870	316	3.416	2.454	5.237
7	Phường Đông Tiến	241.875	14.530	222.976	6.866	425	1.782	18.931	115.534	26.386	47.677	353	3.380	1.642	4.369
8	Phường Sầm Sơn	631.069	151.753	470.273	37.045	53.027	2.914	22.521	238.557	30.895	69.346	600	4.310	11.058	9.043
9	Phường Nam Sầm Sơn	181.079	8.727	168.932	1.440	1.994	1.728	16.157	98.576	10.114	32.598	510	1.873	3.942	3.420
10	Phường Bim Sơn	391.238	3.398	381.343	51.624	84.020	1.820	9.033	160.784	10.662	56.619	470	2.757	3.554	6.497
11	Phường Quang Trung	177.888	3.138	171.918	30.140	2.995	1.794	10.658	81.176	9.232	32.251	470	1.756	1.446	2.832
12	Phường Ngọc Sơn	211.117	4.561	202.903	38.651	208	712	15.194	106.680	9.577	29.032	170	2.169	510	3.653
13	Phường Tân Dân	100.626	-	98.782	1.717	156	820	8.697	59.774	5.343	20.429	140	1.196	510	1.844
14	Phường Hải Lĩnh	90.087	32	88.364	5.245	156	650	7.909	47.683	4.565	20.340	280	1.026	510	1.691
15	Phường Tĩnh Gia	408.826	71.599	331.271	27.343	28.597	1.078	14.645	150.503	46.959	50.519	1.302	2.915	7.410	5.956
16	Phường Đào Duy Từ	108.545	18.239	88.607	4.126	260	561	7.640	53.652	3.856	16.557	210	1.235	510	1.699
17	Phường Hải Bình	113.762	677	110.854	745	156	659	9.699	71.524	5.231	21.026	140	1.164	510	2.231
18	Phường Trúc Lâm	108.541	32	106.419	4.050	532	627	10.161	59.814	4.104	25.039	170	1.412	510	2.090
19	Phường Nghi Sơn	123.397	23	120.941	745	1.364	692	25.988	64.041	4.748	21.436	140	1.277	510	2.433
20	Xã Các Sơn	90.615	17	89.051	5.240	104	373	7.843	56.032	3.671	14.112	110	1.056	510	1.547
21	Xã Trường Lâm	117.804	-	115.488	540	37.687	404	7.030	49.673	2.851	15.280	110	1.403	510	2.316
22	Xã Hà Trung	195.384	226	191.550	3.621	551	974	11.849	107.033	14.726	49.024	620	2.452	700	3.608
23	Xã Lĩnh Toại	147.967	363	145.210	9.470	368	864	7.653	79.891	13.998	30.849	170	1.797	150	2.394
24	Xã Hoạt Giang	133.926	1.410	130.362	8.965	646	860	6.590	77.279	12.887	21.448	140	1.397	150	2.154
25	Xã Hà Long	154.721	20.939	131.719	20.665	1.619	776	6.902	70.312	9.749	20.349	140	1.057	150	2.063
26	Xã Tống Sơn	157.194	-	154.585	15.150	5.224	970	8.694	80.143	13.697	28.364	170	2.023	150	2.609
27	Xã Nga Sơn	316.272	21.404	289.821	5.075	503	991	15.702	176.698	26.968	59.417	600	3.077	790	5.047

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
28	Xã Hồ Vương	160.822	3.277	155.000	21.030	308	960	11.075	79.560	13.140	26.887	170	1.628	242	2.545
29	Xã Ba Đình	122.585	223	120.069	1.030	308	1.075	8.743	68.124	13.303	25.802	170	1.272	242	2.293
30	Xã Nga An	118.893	604	116.244	14.894	706	1.210	8.392	53.143	12.107	23.850	140	1.560	242	2.045
31	Xã Nga Thắng	133.992	504	130.968	6.613	308	675	9.443	70.787	15.386	25.739	170	1.605	242	2.520
32	Xã Tân Tiến	105.016	1.828	101.276	2.575	256	615	7.839	54.557	11.672	21.973	170	1.377	242	1.912
33	Xã Hậu Lộc	232.412	8.695	219.489	3.595	471	981	11.483	114.198	23.718	58.113	800	2.630	3.500	4.228
34	Xã Triệu Lộc	126.219	634	123.178	3.540	1.176	1.614	9.727	64.229	17.344	22.768	140	1.045	1.595	2.407
35	Xã Đông Thành	181.204	147	178.229	21.855	378	838	10.934	92.543	19.076	29.296	170	1.504	1.635	2.828
36	Xã Hoa Lộc	269.856	31.268	234.734	37.225	432	818	15.426	112.349	25.389	38.812	230	2.398	1.655	3.854
37	Xã Vạn Lộc	346.963	48.616	292.728	3.260	380	1.325	38.576	179.517	29.235	36.203	340	2.277	1.615	5.619
38	Xã Hoằng Hóa	317.362	26.241	285.498	4.157	996	989	34.963	149.787	23.030	66.010	381	3.175	2.010	5.623
39	Xã Hoằng Lộc	237.462	55.229	178.849	2.737	403	961	7.538	104.582	19.627	38.571	405	2.027	1.998	3.384
40	Xã Hoằng Thanh	149.641	6.165	140.752	2.177	294	969	7.981	79.137	19.658	27.307	284	1.613	1.332	2.724
41	Xã Hoằng Sơn	173.033	16.661	153.619	9.277	294	1.284	5.687	89.715	14.553	29.594	228	1.655	1.332	2.753
42	Xã Hoằng Châu	182.417	25.962	153.546	4.027	294	942	7.021	95.101	15.757	27.029	278	1.765	1.332	2.909
43	Xã Hoằng Giang	181.876	8.044	170.933	23.870	296	1.867	6.740	87.220	16.419	31.054	295	1.840	1.332	2.899
44	Xã Hoằng Tiến	165.714	30.143	133.296	19.240	293	678	6.137	63.813	13.819	26.099	283	1.602	1.332	2.275
45	Xã Hoằng Phú	223.137	101.692	119.203	2.427	294	787	4.725	70.723	11.859	25.413	209	1.434	1.332	2.242
46	Xã Lưu Vệ	240.268	30.431	205.750	3.326	1.185	993	14.364	118.879	15.352	45.923	703	2.744	2.281	4.087
47	Xã Quảng Ninh	132.995	148	130.451	11.196	242	628	8.816	73.632	11.449	22.124	180	1.168	1.016	2.396
48	Xã Quảng Bình	158.503	12.857	142.971	1.591	489	834	11.007	87.398	12.882	26.966	250	1.454	100	2.675
49	Xã Quảng Chính	150.414	120	147.966	32.101	294	836	9.706	64.113	11.708	25.567	170	1.304	2.167	2.328
50	Xã Quảng Ngọc	168.380	5.742	160.141	24.761	294	702	10.982	84.858	11.014	25.623	170	1.571	166	2.497
51	Xã Tiên Trang	143.712	446	140.757	796	241	846	12.568	90.446	10.578	23.072	230	1.810	170	2.509
52	Xã Quảng Yên	171.661	47.444	121.805	3.011	293	671	8.722	67.150	14.168	26.073	170	1.447	100	2.412
53	Xã Nông Cống	313.930	13.553	295.141	20.012	871	849	15.380	166.801	22.924	60.528	717	4.345	2.714	5.236
54	Xã Thăng Bình	145.366	5.580	137.488	4.177	6.392	625	10.569	81.279	13.002	19.661	140	1.227	416	2.298
55	Xã Thăng Lợi	162.227	6.396	153.157	12.682	979	652	11.280	77.164	14.315	33.163	170	1.966	786	2.674
56	Xã Tượng Lĩnh	97.436	1.177	94.527	5.887	2.144	557	6.599	45.358	8.175	23.825	140	1.446	396	1.732
57	Xã Trường Văn	118.438	3.453	112.839	1.882	294	625	8.452	63.521	11.371	24.683	170	1.445	396	2.146
58	Xã Trung Chính	217.873	8.026	206.375	31.452	1.054	1.285	10.984	107.661	16.769	34.592	230	1.952	396	3.472

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTHH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
59	Xã Công Chính	131.498	1.289	128.137	6.579	241	625	10.567	76.489	11.016	20.376	140	1.708	396	2.072
60	Xã Triệu Sơn	293.008	9.469	278.604	22.687	723	854	20.006	142.919	23.594	59.706	733	3.442	3.940	4.935
61	Xã Tân Ninh	134.507	14.482	117.948	6.447	717	812	8.862	63.106	12.768	21.831	141	1.684	1.580	2.077
62	Xã An Nông	147.630	15.120	130.043	962	283	836	8.917	74.627	14.503	26.508	161	1.666	1.580	2.467
63	Xã Đồng Tiến	114.256	2.908	109.351	757	474	631	8.422	64.764	10.890	20.442	142	1.249	1.580	1.997
64	Xã Hợp Tiến	175.557	2.002	170.655	8.567	553	769	10.227	98.910	15.793	31.961	213	2.082	1.580	2.900
65	Xã Thọ Bình	112.444	2.261	108.187	1.857	231	475	6.604	65.594	7.482	22.652	121	1.591	1.580	1.996
66	Xã Thọ Ngọc	154.801	8.924	143.617	21.772	283	591	8.164	71.294	12.459	25.681	200	1.593	1.580	2.260
67	Xã Thọ Phú	192.595	3.944	185.277	4.567	435	759	11.217	109.412	19.343	35.420	196	2.348	1.580	3.374
68	Xã Thọ Xuân	234.831	5.269	224.093	8.485	640	1.146	12.132	121.970	23.547	51.227	660	2.789	1.497	5.469
69	Xã Sao Vàng	292.231	16.049	270.264	36.890	10.786	4.662	15.397	139.232	16.365	43.275	170	2.908	579	5.918
70	Xã Lam Sơn	178.432	815	175.101	34.385	524	1.373	11.656	89.224	12.122	23.761	140	1.587	329	2.516
71	Xã Thọ Long	176.319	418	172.727	1.170	335	775	11.609	96.917	23.323	36.328	200	1.591	479	3.174
72	Xã Thọ Lập	136.834	1.920	132.638	2.085	299	767	11.247	73.442	17.545	24.743	140	1.941	429	2.276
73	Xã Xuân Tín	114.628	4.242	108.220	760	231	657	10.808	54.214	15.032	23.641	140	2.108	629	2.166
74	Xã Xuân Lập	201.213	10.100	188.767	14.230	6.751	1.249	13.601	100.166	21.566	28.419	170	2.086	529	2.346
75	Xã Xuân Hòa	145.773	2.349	140.785	965	283	796	10.228	79.776	16.806	29.431	170	1.601	729	2.639
76	Xã Yên Định	297.510	52.259	240.752	12.314	588	3.689	11.875	134.547	18.988	51.702	580	2.163	4.306	4.499
77	Xã Yên Trường	154.351	7.602	144.149	4.574	477	919	9.516	82.810	17.165	26.580	170	1.304	634	2.600
78	Xã Yên Phú	104.244	4.276	98.277	15.219	964	570	5.560	44.258	9.415	20.373	140	1.189	589	1.691
79	Xã Quý Lộc	144.806	1.871	140.673	8.559	6.372	625	8.732	76.873	16.076	21.212	140	1.505	579	2.262
80	Xã Yên Ninh	115.741	4.844	108.891	9.479	242	1.094	7.477	54.712	12.175	21.781	140	1.212	579	2.006
81	Xã Định Hòa	186.156	12.400	171.342	41.454	724	658	9.102	74.240	17.290	25.752	170	1.303	649	2.414
82	Xã Định Tân	147.591	9.853	135.211	4.574	553	673	8.409	73.928	19.710	25.394	170	1.136	664	2.527
83	Xã Thiệu Hóa	297.968	24.875	268.210	19.772	1.231	1.803	16.475	144.223	21.150	55.513	542	3.689	3.812	4.883
84	Xã Thiệu Trung	169.991	11.643	155.531	1.017	328	647	8.557	98.710	15.310	27.723	170	1.522	1.547	2.817
85	Xã Thiệu Quang	160.152	3.857	153.506	5.822	596	767	9.435	82.978	16.727	33.660	200	1.774	1.547	2.789
86	Xã Thiệu Tiến	184.205	1.989	179.901	29.963	1.229	681	7.852	94.858	15.824	26.372	170	1.405	1.547	2.315
87	Xã Thiệu Toán	144.063	10.622	131.102	15.117	471	699	7.608	61.522	15.942	26.747	170	1.279	1.547	2.339
88	Xã Vĩnh Lộc	299.533	1.289	293.543	38.541	633	1.601	11.828	157.024	22.966	55.881	650	3.063	1.356	4.701
89	Xã Tây Đô	170.356	605	166.987	7.746	408	2.011	9.978	100.295	15.581	28.125	220	1.681	942	2.764

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
90	Xã Biện Thượng	221.369	14.835	203.341	18.446	2.191	1.172	10.168	118.990	17.278	31.367	220	2.507	1.002	3.193
91	Xã Kim Tân	277.511	1.287	271.393	33.734	835	1.180	15.055	139.969	16.431	59.656	630	3.540	363	4.831
92	Xã Vân Du	158.325	5.108	150.730	5.748	1.749	799	10.479	100.230	6.832	23.094	140	1.635	24	2.487
93	Xã Ngọc Trạo	132.542	6.080	124.095	7.019	358	977	9.762	69.323	7.605	27.259	170	1.580	42	2.367
94	Xã Thạch Bình	180.995	1.038	176.484	4.027	328	919	15.417	108.593	15.355	29.143	170	2.503	29	3.473
95	Xã Thạch Quảng	138.587	10.422	126.202	28.996	256	772	11.061	56.121	5.704	21.831	140	1.287	34	1.963
96	Xã Thành Vinh	202.646	6.448	192.936	19.604	308	1.415	18.306	113.046	9.534	28.621	170	1.924	8	3.262
97	Xã Cẩm Thủy	280.998	6.722	270.664	78.493	417	934	9.785	125.762	9.229	42.302	560	2.052	1.130	3.612
98	Xã Cẩm Thạch	176.507	286	173.163	2.072	638	1.063	15.040	110.552	11.069	28.842	170	1.864	1.853	3.058
99	Xã Cẩm Tân	132.633	652	129.680	15.443	276	964	10.142	71.188	6.918	22.015	140	1.228	1.366	2.301
100	Xã Cẩm Vân	183.977	1.523	180.152	35.867	633	819	11.195	87.489	13.328	27.539	170	1.307	1.805	2.302
101	Xã Cẩm Tú	154.004	4.937	146.409	14.530	744	833	13.296	77.439	7.966	28.103	170	1.482	1.846	2.658
102	Xã Ngọc Lặc	295.883	54	291.415	39.572	739	701	16.909	166.084	10.051	52.036	540	3.113	1.670	4.414
103	Xã Thạch Lập	137.499	-	134.962	4.225	256	701	11.897	86.852	7.038	21.905	140	1.742	206	2.537
104	Xã Kiên Thọ	124.371	11	122.156	825	366	724	15.084	74.962	6.970	21.360	140	1.519	206	2.204
105	Xã Minh Sơn	219.671	227	215.770	16.419	308	814	14.500	139.684	9.194	32.162	170	2.313	206	3.674
106	Xã Ngọc Liên	227.591	-	224.109	38.795	2.262	967	10.757	123.275	12.114	33.137	200	2.396	206	3.482
107	Xã Nguyệt Ấn	154.486	50	151.992	8.125	256	798	12.620	97.094	7.414	23.350	140	1.989	206	2.444
108	Xã Như Thanh	296.477	31.687	260.847	53.149	809	1.003	11.598	139.689	8.758	42.145	540	2.752	404	3.943
109	Xã Xuân Du	138.090	732	134.855	2.809	284	851	13.925	81.516	9.666	23.466	140	2.080	118	2.503
110	Xã Mậu Lâm	120.556	6.851	111.754	5.454	225	792	8.670	71.185	7.076	16.668	110	1.456	118	1.951
111	Xã Thanh Kỳ	103.275	292	101.042	4.204	741	805	5.646	63.858	5.261	19.021	110	1.272	124	1.941
112	Xã Yên Thọ	178.336	4.316	171.392	13.009	572	646	9.629	113.989	8.620	22.908	140	1.761	118	2.628
113	Xã Xuân Thái	42.509	-	41.676	399	156	505	8.340	20.039	1.150	10.321	80	568	118	833
114	Xã Linh Sơn	169.847	355	166.707	15.518	747	1.708	8.716	93.688	6.126	37.677	438	1.737	352	2.785
115	Xã Đồng Lương	89.187	209	87.287	2.120	284	708	9.581	52.856	4.689	15.921	130	958	40	1.691
116	Xã Văn Phú	126.125	-	124.757	33.144	204	729	9.007	60.364	4.785	15.503	158	833	30	1.368
117	Xã Giao An	99.966	-	98.653	26.870	204	506	6.504	42.987	4.501	16.251	129	666	35	1.313
118	Xã Yên Khương	68.476	-	67.329	415	152	506	6.468	44.370	2.657	11.991	171	579	20	1.147
119	Xã Yên Thắng	56.803	-	55.776	1.915	152	469	7.381	32.284	2.767	10.188	70	527	23	1.027
120	Xã Bá Thước	226.518	617	222.156	20.265	444	792	13.104	125.638	9.657	47.854	510	3.732	160	3.745

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
121	Xã Thiết Ống	85.683	36	84.127	694	409	728	11.755	47.138	5.196	16.676	100	1.371	60	1.520
122	Xã Văn Nho	92.971	18	91.495	7.131	179	699	11.275	48.439	5.259	17.353	100	1.000	60	1.458
123	Xã Cổ Lũng	88.820	103	87.177	10.709	179	709	11.453	40.769	5.346	16.607	100	1.245	60	1.540
124	Xã Pù Luông	94.126	154	92.189	3.772	231	724	9.644	46.007	6.152	24.231	130	1.208	90	1.783
125	Xã Điện Lư	157.236	5.384	149.516	33.479	281	620	11.512	71.084	7.952	22.615	130	1.753	90	2.336
126	Xã Điện Quang	150.250	-	147.891	4.078	231	607	14.283	95.347	7.571	23.820	130	1.734	90	2.359
127	Xã Quý Lương	122.094	90	119.869	2.657	281	599	15.468	69.767	6.938	22.413	130	1.526	90	2.135
128	Xã Hồi Xuân	140.613	-	137.856	3.090	342	637	6.678	73.902	16.331	34.534	480	1.831	31	2.757
129	Xã Hiền Kiệt	89.001	-	87.716	4.014	179	680	8.817	54.644	1.693	16.747	148	768	26	1.285
130	Xã Nam Xuân	91.795	-	90.667	20.264	179	472	5.745	45.469	1.551	16.017	100	844	26	1.128
131	Xã Phú Lệ	97.793	-	96.424	21.463	231	694	6.076	44.712	1.613	20.570	130	896	39	1.369
132	Xã Phú Xuân	52.218	-	51.202	365	127	426	5.856	32.763	1.494	9.468	70	620	13	1.016
133	Xã Thiên Phú	70.343	-	69.196	2.320	179	487	7.506	41.163	1.797	14.850	100	768	26	1.147
134	Xã Trung Sơn	37.783	-	37.138	365	127	419	4.049	21.723	1.322	8.694	70	356	13	645
135	Xã Trung Thành	84.173	-	83.077	18.370	179	512	6.892	40.170	1.557	14.412	100	859	26	1.096
136	Xã Thường Xuân	320.723	6.391	309.112	18.638	418	685	15.845	210.737	13.429	45.612	500	2.560	688	5.220
137	Xã Luận Thành	117.999	1.522	114.576	12.503	466	508	11.045	66.210	7.212	15.353	100	1.015	164	1.901
138	Xã Tân Thành	137.444	-	135.077	16.819	191	553	14.558	77.887	7.722	15.958	100	1.125	164	2.367
139	Xã Xuân Chinh	99.029	-	97.441	11.003	171	520	8.167	56.045	4.747	15.707	100	817	164	1.588
140	Xã Thắng Lộc	83.559	5.595	76.434	503	191	500	9.601	45.097	5.097	14.451	100	730	164	1.530
141	Xã Yên Nhân	47.966	98	46.943	298	119	425	5.123	27.981	3.213	9.182	70	368	164	925
142	Xã Vạn Xuân	51.288	17	50.384	7.810	314	452	4.115	24.914	2.481	9.481	70	583	164	887
143	Xã Bát Mọt	52.366	-	51.397	898	118	455	4.916	30.778	2.701	10.635	262	470	164	969
144	Xã Lương Sơn	104.087	2.039	100.842	33.798	138	271	7.210	45.883	3.314	9.569	70	425	164	1.206
145	Xã Như Xuân	175.001	86	171.937	13.205	347	1.881	5.760	99.281	5.204	42.045	560	1.904	1.750	2.978
146	Xã Thanh Phong	133.212	12	131.172	13.717	689	821	7.711	79.336	3.388	24.150	130	980	250	2.028
147	Xã Hóa Quỳ	109.358	6.632	101.162	13.812	204	707	5.085	59.864	3.285	16.708	100	1.147	250	1.564
148	Xã Thanh Quân	132.135	1.791	128.126	817	706	849	9.996	86.441	3.954	23.802	130	1.181	250	2.218
149	Xã Thượng Ninh	100.152	14	98.385	2.617	256	759	6.106	61.647	3.672	21.657	130	1.291	250	1.753
150	Xã Xuân Bình	135.296	1.384	131.812	23.067	256	803	6.723	72.994	4.002	21.962	130	1.625	250	2.100
151	Xã Mường Lát	170.465	-	167.797	37.514	420	599	6.866	80.512	5.127	34.451	690	1.328	290	2.668

TT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó												
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Bao gồm										Dự phòng ngân sách
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
152	Xã Mường Chanh	68.234	-	67.109	9.985	145	547	3.001	37.467	1.405	13.703	310	516	30	1.125
153	Xã Mường Lý	61.231	-	60.046	365	99	567	6.317	35.748	4.024	12.002	70	824	30	1.185
154	Xã Nhi Sơn	46.601	-	45.705	365	99	537	3.343	26.048	1.907	12.827	190	359	30	896
155	Xã Pù Nhi	65.887	-	64.614	365	99	598	6.132	40.189	3.321	13.038	214	628	30	1.273
156	Xã Quang Chiêu	65.380	-	64.204	4.483	125	605	6.608	34.686	2.944	13.663	334	726	30	1.176
157	Xã Tam Chung	81.593	-	80.320	16.524	143	383	4.897	42.768	3.017	11.933	166	459	30	1.273
158	Xã Trung Lý	81.197	-	79.620	365	99	448	7.878	51.118	5.624	13.059	166	833	30	1.577
159	Xã Quan Sơn	144.644	257	141.566	3.566	472	659	7.447	83.221	5.119	38.203	470	2.189	220	2.821
160	Xã Mường Mìn	48.366	-	47.431	537	127	448	1.848	32.712	1.430	9.684	118	487	40	935
161	Xã Na Mèo	77.140	-	75.953	4.343	127	514	4.593	50.990	2.539	11.853	238	716	40	1.187
162	Xã Sơn Điện	66.259	-	65.235	3.174	127	498	5.676	41.850	2.865	10.216	214	575	40	1.024
163	Xã Tam Thanh	41.136	-	40.347	466	127	462	4.902	20.990	2.476	10.067	238	579	40	789
164	Xã Tam Lư	112.113	-	110.976	41.380	179	506	3.189	45.138	3.570	16.035	220	719	40	1.137
165	Xã Trung Hạ	124.356	85	122.404	29.923	231	610	9.841	54.794	4.704	20.860	130	1.271	40	1.867
166	Xã Sơn Thủy	56.767	34	55.623	509	127	291	4.551	36.089	2.378	10.828	190	620	40	1.110

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG Ở XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
	Tổng số	76.548	2.160	2.160	76.548
1	Xã Vân Du	335			335
2	Xã Thạch Quảng	510			510
3	Xã Thành Vinh	1.851			1.851
4	Xã Ngọc Lặc	589			589
5	Xã Thạch Lập	130			130
6	Xã Ngọc Liên	107			107
7	Xã Nguyệt Ấn	269			269
8	Xã Xuân Du	355			355
9	Xã Thanh Kỳ	11.060			11.060
10	Xã Xuân Thái	1.263			1.263
11	Xã Linh Sơn	11			11
12	Xã Đồng Lương	9			9
13	Xã Văn Phú	323			323
14	Xã Giao An	7			7
15	Xã Yên Khương	1.478			1.478
16	Xã Yên Thắng	310			310
17	Xã Bá Thước	519			519
18	Xã Văn Nho	135			135
19	Xã Cổ Lũng	814			814
20	Xã Pù Luông	910			910
21	Xã Điền Lư	82			82
22	Xã Quý Lương	143			143
23	Xã Hồi Xuân	200			200
24	Xã Hiền Kiệt	818			818
25	Xã Nam Xuân	616			616
26	Xã Phú Lệ	400			400
27	Xã Phú Xuân	1.594			1.594
28	Xã Thiên Phú	1.050			1.050
29	Xã Trung Sơn	1.098			1.098
30	Xã Trung Thành	2.132			2.132

STT	Xã, phường	Dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	Dự toán điều chỉnh		Dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
31	Xã Tân Thành	5.787			5.787
32	Xã Xuân Chinh	3.669			3.669
33	Xã Thắng Lợi	363			363
34	Xã Yên Nhân	421			421
35	Xã Vạn Xuân	2.160		2.160	-
36	Xã Bát Mọt		2.160		2.160
37	Xã Như Xuân	91			91
38	Xã Thanh Phong	1.993			1.993
39	Xã Hóa Quý	13			13
40	Xã Thanh Quân	1.452			1.452
41	Xã Thượng Ninh	395			395
42	Xã Xuân Bình	52			52
43	Xã Mường Lát	550			550
44	Xã Mường Chanh	1.844			1.844
45	Xã Mường Lý	734			734
46	Xã Nhi Sơn	3.433			3.433
47	Xã Pù Nhi	4.890			4.890
48	Xã Quang Chiêu	1.447			1.447
49	Xã Tam Chung	5.766			5.766
50	Xã Trung Lý	4.646			4.646
51	Xã Na Mèo	4.108			4.108
52	Xã Sơn Thủy	3.616			3.616